



PHỤ LỤC SỐ 02b
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SON LA

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Quy mô xây dựng				Nguồn vốn thực hiện	Thời gian đưa vào sử dụng	Giá trị nhà	Hiện trạng	Ghi chú
				Diện tích đất (m2)	Diện tích XD (m2)	Diện tích sàn (m2)	Diện tích sử dụng (m2)					
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>
I	Các dự án được đầu tư CSVC		144.247.239	257.603	177.443	575.518	569.018	-		144.110.851		
1	Dự án Hoàn thiện cơ sở vật chất	1999-2017	136.388	126.000	43.831	58.500	52.000	NSNN và khác				
2	Ký túc xá số 3	2001	2.955.264	905	905	2.391	2.391	CTMT và ĐPTT	2001	2.955.264	Đang SD	Đã xuống cấp
3	Ký túc xá số 4	2002	2.934.626	905	905	2.391	2.391	CTMT và ĐPTT	2002	2.934.626	Đang SD	Đã xuống cấp
4	Nhà tập thể dục thể thao	2006	2.219.475	1.180	1.180	1.320	1.320	CTMT và ĐPTT	2006	2.219.475	Đang SD	Đã xuống cấp
5	Nhà khoa học tự nhiên	2007	2.788.905	1.260	1.260	1.400	1.400	CTMT và ĐPTT	2007	2.788.905	Đang SD	
6	Nhà ăn 2 tầng	2008	2.587.159	521	521	88.705	88.705	CTMT và ĐPTT	2008	2.587.159	Đang SD	
7	Nhà khoa học XHNV	2008	6.533.959	602	602	21.112	21.112	CTMT và ĐPTT	2008	6.533.959	Đang SD	
8	Nhà giảng đường 100 chỗ	2008	2.102.874	504	504	504	504	CTMT và ĐPTT	2008	2.102.874	Đang SD	
9	Nhà học chuyên dụng B4	2009	2.193.535	449	449	501	501	CTMT và ĐPTT	2009	2.193.535	Đang SD	
10	Trung tâm TTTV	2009	7.804.421	60.745	60.745	189.483	189.483	CTMT và ĐPTT	2009	7.804.421	Đang SD	
11	Nhà thực hành THMN	2009	6.631.446	6.084	6.084	147.458	147.458	CTMT và ĐPTT	2009	6.631.446	Đang SD	
12	Nhà khoa THMN	2010	10.930.983	910	910	2.585	2.585	CTMT và ĐPTT	2010	10.930.983	Đang SD	
13	Nhà thường trực, cổng tường rào	2001	408.135	34.292	34.292	34.292	34.292	CTMT và ĐPTT	2001	408.135	Đang SD	
14	Tiểu cảnh khuôn viên	2003	641.718					CTMT và ĐPTT	2003	641.718	Đang SD	
15	Sân đường nội bộ, cổng, kè rãnh	2003						CTMT và ĐPTT	2003		Đang SD	
16	Nhà khách	2000	505.091	1.495	1.495	279	279	CTMT và ĐPTT	2000	505.091	Đang SD	
17	Tiện ích chung +TT thư viện + nhà ăn	2009	1.034.833	501	501	501	501	CTMT và ĐPTT	2009	1.034.833	Đang SD	
18	Hội trường 900 chỗ	2014	29.549.852	1.760	1.760	1.949	1.949	CTMT và ĐPTT	2014	29.549.852	Đang SD	
19	Tiện ích chung + sân thể thao	2016	12.481.908	14.400	14.400	14.400	14.400	CTMT và ĐPTT	2016	12.481.908	Đang SD	
20	Hệ thống điện	2017-2018	4.724.732					ĐPTT	2018	4.724.732	Đang SD	
21	Câu lạc bộ sinh viên	2018	5.873.957	309	309	618	618	NS tỉnh	2018	5.873.957	Đang SD	
22	Dự án Xây dựng ký túc xá Lào	2011-2012	20.968.449	587	2.596	2.935	2.935	CTMT và ĐPTT	2012	20.968.449	Đang SD	
23	Nhà lưới cao cấp, nhà kho bảo quản	2011-2013	1.831.653	4.194	4.194	4.194	4.194	Khoa học Công nghệ	2014	1.831.653	Đang SD	
24	Nhà ký túc xá A1	1997-1998	3.025.687	905	905	2.442	2.442	NSNN	1998	3.025.687	Đang SD	
25	Nhà ký túc xá A2	1998-2000	3.026.401	905	905	2.442	2.442	NSNN	2000	3.026.401	Đang SD	
26	Nhà thư viện thí nghiệm, giảng đường	2000	3.172.979	1.146	1.146	2.797	2.797		2000	3.172.979	Đang SD	Đã xuống cấp
27	Nhà Hiệu bộ	1998	2.898.496	1.010	1.010	2.800	2.800		1998	2.898.496	Đang SD	
28	Nhà học chính (nhà B0)	1998	4.284.313	838	838	3.575	3.575		1998	4.284.313	Đang SD	
29	Công, tường rào khu nội trú	2018	665.274					NS tỉnh	2018	665.274	Đang SD	
30	Nhà Thực hành khách sạn nhà hàng (Nhà ăn học sinh 2006)	2006	116.376	200	200	200	200		2006	116.376	Đang SD	Đã xuống cấp
31	Nhà trồng nấm+ hạng phụ trợ	2015	886	233	233	233	233	Thu sự nghiệp	2015	886	Đang SD	
32	Nhà điều hành khu lâm viên	2005	64.777	1.708	1.708	1.708	1.708		2005	64.777	Đang SD	Nhận từ năm 2020

33	Nhà lưới khu lâm viên	2017	4.412.161	648	648	648	648		2017	4.412.161	Đang SD	Nhận từ năm 2020
34	Trại chăn nuôi	2025	2.607.537.000	1294	1294	1294	1294		2025	2.607.537.000	Đang SD	Xây mới
35	Nhà Thực hành Nông lâm	2025	11.565.732.000	398	398	1193,5	1193,6		2025	11.565.732.000	Đang SD	Xây mới
36	Đầu tư CSVC, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp, trường CĐSL	2025	27.070.539.771	550	550	1560	1560		2025	27.070.539.771	Đang SD	Xây mới

